

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : HRC
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 02543.872104; Fax : 02543.873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Bành Mạnh Đức.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 02543.872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý II năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/7/2019 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 16 tháng 7 năm 2019

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Dính kèm:

Báo cáo tài chính quý II năm 2019.



Bành Mạnh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : 064.3873482 – 3873496 – 3873497
Fax : (84.64) 3873495



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Kính gửi :

Tháng 7/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2019	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2019	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2019	6 - 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2019	8 - 26
5. Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu Quý II năm 2019	27

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		37.489.131.855	67.011.937.705
J. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		7.183.736.522	32.205.422.170
1. Tiền		111	V.1	5.183.736.522	14.205.422.170
2. Các khoản tương đương tiền		112		2.000.000.000	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.2	13.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		13.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		3.287.356.631	9.214.828.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	2.620.148.010	9.043.919.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	135.544.840	122.461.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5	531.663.781	48.447.548
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.6	8.509.486.772	24.355.049.572
1. Hàng tồn kho		141		8.509.486.772	24.355.049.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		5.508.551.930	1.236.637.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		4.301.044.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	V.7	9.070.916	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		1.198.437.014	1.236.637.661
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.844.674.013	773.536.960.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		185.097.077	185.097.077
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	185.097.077	185.097.077
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		269.378.887.465	202.286.666.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	268.367.359.128	201.258.018.224
<i>Nguyên giá</i>	222	V.8	345.482.377.888	273.578.925.713
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	V.8	(77.115.018.760)	(72.320.907.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.011.528.337	1.028.648.480
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	1.669.833.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	V.9	(658.305.143)	(641.185.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		268.270.625.675	325.172.127.951
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	268.270.625.675	325.172.127.951
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		239.844.435.553	242.950.443.126
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	240.154.631.057	243.234.631.057
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(310.195.504)	(284.187.931)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.165.628.243	2.942.625.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.165.628.243	2.942.625.263
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		818.333.805.868	840.548.897.826

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		288.449.753.221	304.699.771.387
I. Nợ ngắn hạn	310		90.190.829.140	109.283.080.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	2.357.522.557	2.787.638.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	7.388.308.178	5.751.927.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	16.761.860	2.023.700.152
4. Phải trả người lao động	314	V.18	1.112.377	12.168.382.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	438.136.842	579.080.408
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	5.610.273.590	823.699.106
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	68.900.742.826	84.044.305.249
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.477.970.910	1.104.345.859
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		198.258.924.081	195.416.690.974
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	198.258.924.081	195.416.690.974
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		529.884.052.647	535.849.126.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		529.884.052.647	535.849.126.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	231.589.482.020	231.350.478.955
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	1.760.926.208	7.965.003.065
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	7.965.003.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.760.926.208	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		818.333.805.868	840.548.897.826

Nguyễn Chơn Cường
Lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 7 năm 2019



Võ Bảo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/06/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.986.826.340	20.827.460.062	VII.1	54.751.033.602	38.456.655.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.986.826.340	20.827.460.062		54.751.033.602	38.456.655.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19.046.624.676	20.194.440.153	VII.3	49.995.613.810	34.180.302.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.940.201.664	633.019.909		4.755.419.792	4.276.352.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.809.597.888	4.590.650.654	VII.4	5.021.570.453	4.652.281.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.741.166.984	2.369.190.025	VII.5	6.407.925.617	3.998.666.510
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.620.777.692	2.251.581.695		6.267.536.596	3.860.799.665
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	761.072.187	419.545.668	VII.6	1.455.576.542	911.628.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.713.447.342	1.411.137.812	VII.7	2.775.347.860	2.232.300.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(465.886.961)	1.023.797.058		(861.859.774)	1.786.038.740
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.229.084.300	509.527.515	VII.8	4.338.684.221	946.469.617
12. Chi phí khác	32	VI.9	775.581.432	571.635.231	VII.9	1.715.898.239	577.345.231
13. Lợi nhuận khác	40		1.453.502.868	(61.937.716)		2.622.785.982	369.124.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		987.615.907	961.889.342		1.760.926.208	2.155.163.126
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(160.138.043)	(164.833.351)		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.147.753.950	1.126.722.693		1.760.926.208	2.155.163.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		38	37	VII.10	59	72

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Chơn Cường
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Wõ Bảõ
Tõng Giám đõc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

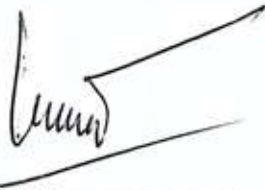
Quý II Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.079.740.111	49.556.261.347
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.535.810.512)	(23.651.857.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.168.843.470)	(18.503.219.858)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.300.530.438)	(3.866.586.565)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(948.241.405)	(698.703.184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.403.354.813	1.881.069.067
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.187.304.741)	(17.004.987.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.342.364.358	(12.288.023.370)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.009.783.436)	(13.659.968.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.080.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.874.124.651	4.455.505.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.055.658.785)	(9.204.463.114)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.798.775.803	54.971.556.302
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.100.105.119)	(46.495.370.396)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.301.329.316)	8.476.185.906
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.014.623.743)	(13.016.300.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.205.422.170	19.382.885.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.061.905)	11.213.476
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.183.736.522	6.377.798.255

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 7 năm 2019




Nguyễn Chơn Cường
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Võ Bảo
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 04 năm 2018, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mù cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tính hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Là giá trị vốn của sản phẩm mù cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ...

Chi phí quản lý

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phục cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mù cao su, các hoạt động khác nộp thuế với thuế suất 20% từ năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CỐ KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	5.183.736.522	14.205.422.170
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	7.183.736.522	32.205.422.170

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	-
Cộng	13.000.000.000	-

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Weber & Schaer	0	2.049.607.893
Công ty CP Cao su Xuân Lộc	2.620.148.010	2.985.877.127
Khách hàng khác	0	4.008.434.734
Cộng	2.620.148.010	9.043.919.754

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
T.tâm Kỹ thuật TN&TM tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Các đối tượng khác (phí đo đạc)	34.352.840	21.269.000
Cộng	135.544.840	122.461.000

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	531.663.781	-	48.447.548	-
Phải thu khác	531.663.781	-	48.447.548	-
b. Dài hạn	185.097.077	-	185.097.077	-
Phải tiền đo đạc nhà của CNV	178.628.077	-	178.628.077	-
Phải thu khác (Đội thi hành án X.Mộc)	6.469.000	-	6.469.000	-
Cộng	716.760.858	-	233.544.625	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.661.696.618	-	420.772.603	-
Công cụ, dụng cụ	338.764.543	-	293.468.826	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	5.509.025.611	-	20.649.064.143	-
Hàng hóa	0	-	2.991.744.000	-
Cộng	8.509.486.772	-	24.355.049.572	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản ngắn hạn khác**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	55.179.443.228	8.952.095.021	6.358.914.201	319.272.222	200.606.844.136	2.162.356.905	273.578.925.713
Tăng do mua mới							-
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	913.197.320				70.990.254.855		71.903.452.175
Tăng khác							-
Giảm do thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số cuối kỳ	56.092.640.548	8.952.095.021	6.358.914.201	319.272.222	271.597.098.991	2.162.356.905	345.482.377.888
<i>Trong đó:</i>							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	39.000.463.013	5.666.562.828	5.905.069.931	291.509.522	19.365.622.203	2.091.679.992	72.320.907.489
Tăng do khấu hao trong kỳ	821.999.349	273.364.660	87.743.650	5.516.986	3.575.057.723	30.428.903	4.794.111.271
Tăng khác							-
Giảm do thanh lý, nhượng bán		0					0
Giảm khác	0	0	0		0	-	0
Số cuối kỳ	39.822.462.362	5.939.927.488	5.992.813.581	297.026.508	22.940.679.926	2.122.108.895	77.115.018.760
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	16.178.980.215	3.285.532.193	453.844.270	27.762.700	181.241.221.933	70.676.913	201.258.018.224
Số cuối kỳ	16.270.178.186	3.012.167.533	366.100.620	22.245.714	248.656.419.065	40.248.010	268.367.359.128

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 271.597.098.991 VNĐ và 248.656.419.065 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.465.877.322 đồng;

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	489.350.000	151.835.000	641.185.000
Phát sinh tăng trong kỳ	17.120.143		17.120.143
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	506.470.143	151.835.000	658.305.143
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.028.648.480		1.028.648.480
Số cuối kỳ	1.011.528.337		1.011.528.337

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	0	-	-	-	0
XDCB dở dang	2.811.451.505	991.137.520	2.241.030.857	0	1.561.558.168
- Công trình kiến trúc khác	447.940.135	913.197.320	913.197.320	0	447.940.135
- Kiến thiết cơ bản khác	2.363.511.370	77.940.200	1.327.833.537	0	1.113.618.033
Vườn cây KT cơ bản	322.360.676.446	17.638.645.916	73.290.254.855	0	266.709.067.507
Cộng	325.172.127.951	18.629.783.436	75.531.285.712	0	268.270.625.675

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**12. Đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ tương ứng 14,1% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
- Góp vốn Cty CP thủy sản An Phú - Đồng Tháp (Số vốn góp 11 tỷ, tương ứng 3,47% vốn Điều lệ)	627.000	1.650.000.000	627.000	4.730.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 200.000CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 6,23% vốn Điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
- Góp vốn Cty CP cao su Bà Rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 13,5% vốn Điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0,09 % vốn Điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
Cộng		240.154.631.057		243.234.631.057

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP Góp vốn Công ty CPCS Lai Châu (Số vốn góp 31,16 tỷ, tương ứng 6,23% VEL)	(310.195.504)	(284.187.931)
Cộng	(310.195.504)	(284.187.931)

14. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	0	4.866.044.000	565.000.000		4.301.044.000
- Chi phí trả trước CCDC quản lý	0	4.866.044.000	565.000.000		4.301.044.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Dài hạn	2.942.625.263	3.661.048.109	3.518.045.129		3.165.628.243
- Chi phí công cụ dụng cụ QL	0	120.000.000	40.000.000	-	80.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ NN	2.487.805.141	2.461.048.109	2.842.294.245	-	2.106.559.005
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	225.932.500	1.200.000.000	656.676.916	-	769.255.584
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	99.396.000		8.283.000	-	91.113.000
- Chi phí vườn Dó bầu	129.491.622		10.790.968	-	118.700.654
Cộng	2.942.625.263	8.527.092.109	4.083.045.129	-	7.466.672.243

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
a. Vay ngắn hạn	68.900.742.826	68.900.742.826	42.956.542.696	58.100.105.119	84.044.305.249	84.044.305.249
Vay NH NN&PTNT Châu Đức, BRVT	34.875.857.807	34.875.857.807	16.403.071.306	7.404.263.048	25.877.049.549	25.877.049.549
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	25.158.471.390	25.158.471.390	26.553.471.390	48.269.895.071	46.874.895.071	46.874.895.071
Vay Quỹ Bvê Môi trường tỉnh BR-VT	0	0			0	0
Vay dài hạn đến hạn trả - NH Sài Gòn-Hà Nội	8.866.413.629	8.866.413.629		2.425.947.000	11.292.360.629	11.292.360.629
b. Vay Trung, dài hạn	198.258.924.081	198.258.924.081	2.842.233.107	0	195.416.690.974	195.416.690.974
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	5.599.564.365	5.599.564.365	721.257.857		4.878.306.508	4.878.306.508
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	192.659.359.716	192.659.359.716	2.120.975.250		190.538.384.466	190.538.384.466
Cộng	267.159.666.907	267.159.666.907	45.798.775.803	58.100.105.119	279.460.996.223	279.460.996.223

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	-	-	-	-
Các Hộ bán cao su tiểu điền	1.331.622.365	1.331.622.365	2.278.972.906	2.278.972.906
Phải trả các hộ tiền ăn giữa ca	-	-	287.490.000	287.490.000
Các đối tượng khác	1.025.900.192	1.025.900.192	221.175.912	221.175.912
Cộng	2.357.522.557	2.357.522.557	2.787.638.818	2.787.638.818
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
The Oc Group	0	418.383.733
Công ty TNHH cao su Thuận Lợi	0	1.153.020.960
Công ty TNHH SX cao su Mỹ Duyên	1.147.548.294	-
Cty TNHH Long điền	4.525.252.050	2.000.000.000
Cty TNHH XD Đá hoa cương Thành đức	1.042.422.753	-
Cty khác (An Việt, Thành Lộc, VRG nhật bản...)	673.085.081	2.180.523.144
Cộng	7.358.308.178	5.751.927.837

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.223.525.854	1.151.572.600	2.375.098.454	0
Thuế thu nhập DN	783.408.054	0	948.241.405	(164.833.351)
Thuế thu nhập cá nhân	16.502.244	34.196.305	34.955.849	15.742.700
Tiền thuê đất	(1.236.637.661)	1.622.393.903	1.419.359.905	(1.033.603.663)
Các loại thuế khác	264.000	5.908.640	5.153.480	1.019.160
Cộng	787.062.491	2.814.071.448	4.782.809.093	(1.181.675.154)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mù cao su nội địa, gia công chế biến mù cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gãy đổ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế GTGT cuối kỳ bị âm là số thuế GTGT còn được khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.760.926.208	961.889.342
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	81.817.690	62.795.530
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.530.000.000	4.530.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.687.256.102)	(3.505.315.128)
- Hoạt động sản xuất cao su	(5.721.070.464)	(1.134.868.041)
- Hoạt động khác	3.033.814.362	(2.370.447.087)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất cao su	10%	10%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	-	0
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2019, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương công nhân viên	0	12.096.394.009
Phải trả người lao động khác	1.112.377	71.988.975
Cộng	1.112.377	12.168.382.984

20. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	368.136.842	429.875.726
Các khoản chi phí khác	0	79.204.682
Cộng	438.136.842	579.080.408

21. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	58.948.090	612.000.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	39.794.000	39.794.000
Các khoản khác (Ký quỹ, đền bù, khác ...)	5.511.531.500	171.905.106
Cộng	5.610.273.590	823.699.106

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
Cộng	296.533.644.419	296.533.644.419

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:
 - + Chủng loại: Cao su CV 60, số lượng: 20,160 tấn Thành tiền: 633.024.000 đồng
 - + Chủng loại: Cao su CV 50, số lượng: 40,320 tấn Thành tiền: 1.366.848.000 đồng
- Ngoại tệ USD: 65.766,22 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2019

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Doanh thu thành phẩm cao su	17.078.741.160	17.932.227.112
<i>Trong đó: Doanh thu cao su mua NL</i>	<i>11.338.524.800</i>	<i>9.252.145.728</i>
Doanh thu hàng hóa mù cao su	2.823.884.280	2.171.232.000
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	1.084.200.900	724.000.950
Cộng	<u>20.986.826.340</u>	<u>20.827.460.062</u>

Doanh thu với các bên liên quan: Không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm cao su	15.308.173.042	17.028.922.260
<i>Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua</i>	<i>10.526.010.084</i>	<i>9.789.008.221</i>
Giá vốn hàng hóa mù cao su	2.726.142.300	2.134.944.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SP thu mua	-	332.120.998
Giá vốn khác (gia công cao su)	1.012.309.334	698.452.895
Cộng	<u>19.046.624.676</u>	<u>20.194.440.153</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	261.071.097	53.279.654
Cổ tức được chia	4.530.000.000	4.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.526.791	7.371.000
Cộng	<u>4.809.597.888</u>	<u>4.590.650.654</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	4.620.777.692	2.251.581.695
Chi phí dự phòng	26.007.573	-
Chênh lệch giảm tỷ giá	25.699.901	101.908.330
Chi phí khác	68.681.818	15.700.000
Cộng	<u>4.741.166.984</u>	<u>2.369.190.025</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	557.570.877	226.133.464
Chi phí vận chuyển, bốc vác	102.895.065	23.495.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.907.667	84.975.011
Chi phí khác	75.698.578	84.941.220
Cộng	<u>761.072.187</u>	<u>419.545.668</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	868.323.361	780.789.972
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.321.000	3.992.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.454.500	6.739.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.250.095	59.154.978
Thuế, phí, lệ phí	67.914.490	57.578.199
Quỹ trợ cấp mất việc làm	171.119.875	219.550.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.048.803	69.404.252
Chi phí khác	356.015.218	213.928.304
Cộng	<u>1.713.447.342</u>	<u>1.411.137.812</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	0	3.363.636
Thu nhập từ thanh lý cây cao su		-
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	2.442.000	
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	44.817.300	69.036.000
Thu nhập bán cây Tràm, Keo lai	1.365.577.247	0
Thu khác (Nhượng bán vật tư, khác,...)	816.247.753	437.127.879
Cộng	<u>2.229.084.300</u>	<u>509.527.515</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi thanh lý TSCĐ, cây cao su	-	11.493.899
Chi phí bán cây Tràm, Keo lai	686.027.160	-
Chi khác (nhượng bán vật tư, khác..)	89.554.272	559.941.332
Cộng	<u>775.581.432</u>	<u>571.435.231</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	1.147.753.950	1.126.722.693
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	1.147.753.950	1.126.722.693
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	30.206.622	30.206.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>38</u>	<u>37</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.206.622	30.206.622

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.053.550	546.230.190
Chi phí nhân công	543.932.450	3.232.714.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.326.079	1.260.733.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.683.892	169.534.456
Chi phí khác	3.179.714.457	3.747.906.046
Cộng	5.454.710.428	8.957.118.209

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ điều được sử dụng, không bị hạn chế.

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 12.122.575.426 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 27.478.974.996 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý II/2019 và Quý II/2018):

Số TT	Lợi nhuận trước thuế	Quý II/2019	Quý II/2018	So sánh quý II/2019 & quý II/2018 (+/-)
1	Hoạt động chính	(534.317.865)	(1.197.663.571)	663.345.706
2	Hoạt động tài chính	68.430.904	2.221.460.629	(2.153.029.725)
3	Hoạt động khác	1.453.502.868	(61.907.716)	1.515.410.584
	TỔNG CỘNG	987.615.907	961.889.342	25.726.565

Lợi nhuận trước thuế quý II năm 2019 so với quý II năm 2018 tăng 25.726.565 đồng. Nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý II/2019 so với quý II/2018 giảm lỗ 663.345.706 đồng. Nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ mùn quý II/2019 tăng so với quý II/2018 mặc dù giá bán năm nay thấp hơn năm trước.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý II/2019 so với quý II/2018 giảm. Nguyên nhân do khoảng tiền vay ngắn hạn và lãi suất tăng hơn cùng kỳ năm trước. Ngoài ra khoảng vay dài hạn đầu tư vườn cây của một số diện tích không còn vốn hóa vào chi phí đầu tư.

+ Lợi nhuận khác quý II/2019 so với quý II/2018 tăng 1.515.410.584 đồng. Nguyên nhân do tăng khoản thu nhập từ bán cây keo lai đến kỳ thu hoạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2019:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số phải trả trong năm	79.840.000	87.600.000
Số đã trả trong năm	79.840.000	87.600.000
Số còn phải trả cuối năm	-	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Điều hành, Kế toán trưởng) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT	469.403.175	504.169.929
Tiền thưởng	109.150.300	122.460.280
Cộng	578.553.475	626.630.209

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của các thành viên chủ chốt năm 2019 (không bao gồm thu nhập tháng 12/2018 được chi trả trong 01/2019).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP XK Cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên Cứu cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
1. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		
	Trả tiền đăng ký danh bạ điện tử	3.300.000
2. Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản		
	Phải thu tiền bán mù cao su TP	4.221.504.000
	Đã thu tiền bán mù cao su TP	4.368.268.800
3. Tạp chí cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua vật tư tem, nhãn	81.105.200
	Đã trả tiền mua vật tư tem, nhãn	53.165.200
	Phải trả tiền chi phí quảng cáo	11.000.000
	Đã trả tiền chi phí quảng cáo	11.000.000
4. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua vật tư, hóa chất	78.662.400
	Đã trả tiền mua vật tư, hóa chất	78.662.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
5. Công ty CP Xây dựng cao su Đồng Nai	Phải thu tiền cổ tức năm 2018	160.000.000
	Đã thu tiền cổ tức năm 2018	160.000.000
6. Công ty CP Cao su cao su Việt Lào	Phải thu tiền cổ tức năm 2018	4.370.000.000
	Đã thu tiền cổ tức năm 2018	4.370.000.000

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

7. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	7.183.736.522	32.205.422.170	7.183.736.522	32.205.422.170
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	253.154.631.057	243.234.631.057	253.154.631.057	243.234.631.057
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	240.154.631.057	243.234.631.057	240.154.631.057	243.234.631.057
Các khoản đầu tư ngắn hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	2.620.148.010	9.043.919.754	2.620.148.010	9.043.919.754
Các khoản phải thu khác	852.305.698	356.005.625	852.305.698	356.005.625
Cộng	263.810.821.287	284.839.978.606	263.810.821.287	284.839.978.606
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	267.159.666.907	279.460.996.223	267.159.666.907	279.460.996.223
Phải trả cho người bán	2.357.522.557	2.787.638.818	2.357.522.557	2.787.638.818
Phải trả cho người lao động	1.112.377	12.168.382.084	1.112.377	12.168.382.084
Chi phí phải trả	438.136.842	579.080.408	438.136.842	579.080.408
Các khoản phải trả khác	5.610.273.590	823.699.106	5.610.273.590	823.699.106
Cộng	275.566.712.273	295.819.796.639	275.566.712.273	295.819.796.639

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/6/2019. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

9. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	84.044.305.249	195.416.690.974	279.460.996.223
Phải trả cho người bán	2.787.638.818	0	2.787.638.818
Phải trả cho người lao động	12.168.382.984	0	12.168.382.984
Chi phí phải trả	579.080.408	0	579.080.408
Các khoản phải trả khác	823.699.106	0	823.699.106
Cộng	100.403.106.565	195.416.690.974	295.819.797.539
Số cuối năm			
Vay và nợ	68.900.742.826	198.258.924.081	267.159.666.907
Phải trả cho người bán	2.357.522.557	0	2.357.522.557
Phải trả cho người lao động	1.112.377	0	1.112.377
Chi phí phải trả	438.136.842	0	438.136.842
Các khoản phải trả khác	5.610.273.590	0	5.610.273.590
Cộng	77.307.788.192	198.258.924.081	275.566.712.273

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sâu sát sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

12. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	4,58%	3,45%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	95,42%	96,55%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35,25%	33,78%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	64,75%	66,22%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,42	0,44
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,20	0,22
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,71%	4,62%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,47%	5,41%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,12%	0,12%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,14%	0,14%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,22%	0,21%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Nguyễn chơn Cường
Người Lập biểu

Nguyễn văn Quang
Kế Toán trưởng



Võ Bảo
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	230.881.882.685	-	8.560.596.270	535.976.123.374
- Lợi nhuận năm 2018					8.192.353.410	8.192.353.410
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2017			468.596.270		(468.596.270)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2017					(8.092.000.000)	(8.092.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.350.478.955	-	8.192.353.410	536.076.476.784
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.350.478.955	-	7.965.003.065	535.849.126.439
- Lợi nhuận trong kỳ này					1.760.926.208	1.760.926.208
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2018			239.003.065		(239.003.065)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018					(7.726.000.000)	(7.726.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.589.482.020	-	1.760.926.208	529.884.052.647

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 7 năm 2019

Nguyễn chơn Cường
Người lập biểu

Nguyễn văn Quang
Kế toán trưởng



Võ Bảo
Tổng Giám đốc